

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5 – 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Kiên	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Tuấn Hiệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/7/2020
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/7/2020
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/11/2020
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Đức Kiên

Số: 41/2021/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, được lập ngày 01 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Huy Hoàng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4531-2018-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.239.002.564.732	1.087.671.979.873
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	256.116.251.055	166.630.847.514
1.	Tiền	111		107.159.021.055	135.490.847.514
2.	Các khoản tương đương tiền	112		148.957.230.000	31.140.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32.251.061.308	56.335.865.129
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.251.061.308	56.335.865.129
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		716.101.317.513	672.912.193.786
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	451.881.775.605	434.474.037.476
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	321.611.825.922	313.595.730.807
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	103.717.308.267	74.830.003.916
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(161.109.592.281)	(149.987.578.413)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	192.323.917.224	155.950.601.646
1.	Hàng tồn kho	141		192.323.917.224	155.950.601.646
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42.210.017.632	35.842.471.798
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.535.622.825	414.534.978
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.980.917.098	23.596.095.718
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	12.693.477.709	11.831.841.102
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.292.554.648	266.760.716.194
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		52.777.354.956	32.704.115.233
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	52.544.854.956	32.704.115.233
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	232.500.000	-
II.	Tài sản cố định	220		42.064.843.734	37.572.150.563
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	36.889.843.734	37.572.150.563
	- Nguyên giá	222		178.784.081.931	174.972.309.896
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(141.894.238.197)	(137.400.159.333)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.175.000.000	-
	- Nguyên giá	228		5.400.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225.470.000)	(225.470.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	5.469.871.185	208.000.000
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.469.871.185	208.000.000
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	207.038.820.712	189.662.924.451
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		180.564.621.482	182.991.548.501
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		22.653.130.891	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.941.664.061	6.613.525.947
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.823.567.328	6.065.391.952
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		118.096.733	548.133.995
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.552.295.119.380	1.354.432.696.067

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.005.866.392.273	809.672.043.731
I.	Nợ ngắn hạn	310		951.932.425.561	761.355.158.392
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	316.131.393.856	311.496.178.012
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	394.460.494.398	251.173.331.231
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.314.638.518	8.594.728.733
4.	Phải trả người lao động	314		9.371.943.742	7.124.755.819
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	17.455.346.030	6.017.058.958
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	1.192.441.810	1.020.474.798
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	80.702.267.915	68.489.881.475
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	121.478.559.269	103.734.009.344
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.825.340.023	3.704.740.023
II.	Nợ dài hạn	330		53.933.966.712	48.316.885.339
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	46.784.452.375	44.925.903.177
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	7.141.925.047	3.378.333.345
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.589.290	12.648.817
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		546.428.727.107	544.760.652.336
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	546.428.727.107	544.760.652.336
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(19.309.768)	119.179
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.564.090.720	21.547.355.137
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.339.560.851	43.952.951.962
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		31.380.106.379	26.081.770.606
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.959.454.472	17.871.181.356
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.381.708.759	8.097.549.513
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.552.295.119.380	1.354.432.696.067

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	735.944.078.608	784.590.304.435
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6.325.745.654	572.525.372
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		729.618.332.954	784.017.779.063
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	688.824.862.886	759.537.304.020
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.793.470.068	24.480.475.043
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	16.384.887.385	9.292.950.595
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	11.153.918.006	6.269.427.898
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.803.333.270	6.269.319.018
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.139.354.513	28.892.461.752
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	55.192.146.640	45.507.578.833
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.971.647.320	10.888.880.658
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	11.991.990.331	7.768.193.525
13.	Chi phí khác	32	VI.07	1.823.624.604	1.404.441.700
14.	Lợi nhuận khác	40		10.168.365.727	6.363.751.825
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.140.013.047	17.252.632.483
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	193.459.645	1.883.678.988
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	424.977.735	389.175.114
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.521.575.667	14.979.778.381
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12.959.454.472	17.871.181.356
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(437.878.805)	(2.891.402.975)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	310	427
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	310	427

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		933.630.498.944	807.116.564.263
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(762.740.580.438)	(793.002.434.526)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(58.693.640.815)	(51.649.252.410)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(14.917.878.738)	(8.356.399.642)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(600.440.192)	(237.770.187)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.255.560.463	13.294.098.922
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(45.238.598.408)	(24.058.553.405)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		83.694.920.816	(56.893.746.984)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.782.705.377)	(1.671.360.101)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		268.181.818	186.363.635
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(42.471.709.121)	(80.908.963.283)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.041.842.328	33.186.473.793
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		501.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.669.876.938	25.920.322.833
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.773.513.414)	(23.287.163.123)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		188.558.284.622	193.541.235.316
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(166.300.142.995)	(146.024.090.664)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.651.942.500)	(2.613.051.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.606.199.127	44.904.093.152
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		89.527.606.529	(35.276.816.956)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		166.630.847.514	201.907.664.470
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(42.202.988)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		256.116.251.055	166.630.847.514

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2020
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong năm phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

18. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	9.669.346.165	1.542.650.572
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.489.674.890	133.948.196.942
- Các khoản tương đương tiền (*)	148.957.230.000	31.140.000.000
Cộng	<u>256.116.251.055</u>	<u>166.630.847.514</u>

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3%/năm đến 4,2%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
a1. Ngắn hạn	32.251.061.308	32.251.061.308	56.335.865.129	56.335.865.129
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	32.251.061.308	32.251.061.308	56.335.865.129	56.335.865.129
a2. Dài hạn	22.653.130.891	22.653.130.891	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn ^(**)	22.653.130.891	22.653.130.891	-	-
Cộng	<u>54.904.192.199</u>	<u>54.904.192.199</u>	<u>56.335.865.129</u>	<u>56.335.865.129</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,9%/năm.

(**): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 7,1%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	<i>% sở hữu</i>	<i>% quyền biểu quyết</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>% quyền biểu quyết</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị theo phương pháp vốn chủ</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			167.622.649.354	180.564.621.482			167.622.649.354	182.991.548.501
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30	64,30	109.644.000.000	110.368.477.123	64,30	64,30	109.644.000.000	110.625.302.224
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55	45,55	27.797.662.360	30.812.310.459	45,55	45,55	27.797.662.360	32.101.446.954
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03	22,03	17.844.300.000	28.030.779.391	22,03	22,03	17.844.300.000	29.093.275.057
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00	49,00	12.336.686.994	11.353.054.509	49,00	49,00	12.336.686.994	11.171.524.266
Cộng			167.622.649.354	180.564.621.482			167.622.649.354	182.991.548.501

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			3.821.068.339		-			6.671.375.950		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-	16,16	16,16	1.807.850.307	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-	16,89	16,89	300.000.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long(**)	-	-	-	(*)	-	14,39	14,39	2.850.307.611	(*)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-	15,00	15,00	1.713.218.032	(*)	-
Cộng			3.821.068.339		-			6.671.375.950		-

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

(**): Theo Hợp đồng chuyển nhượng số 002/2020/HĐCNCP/TLG-TCKT ngày 22/06/2020 về việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số mười bảy Thăng Long cho Công ty cổ phần Phú Nam Phương.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:**

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm	14.566.281.532	16.254.227.028
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	3.503.323.730	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	9.642.073.789
- Công ty TNHH BOT đường 188	11.062.957.802	6.612.153.239
Doanh thu trong năm	4.419.336.490	18.471.827.047
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	614.750.672	430.222.592
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	418.680.000	419.220.000
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	3.385.905.818	17.622.384.455
Lãi từ tiền cho vay	3.547.002.015	1.326.058.305
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	3.547.002.015	1.326.058.305
Chuyển tiền cho vay	41.944.049.051	1.438.845.190
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	41.944.049.051	1.438.845.190
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	-	-
Lãi ứng trước tiền hợp đồng thầu phụ	637.003.136	-
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	637.003.136	-
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	451.881.775.605	434.474.037.476
- Ban quản lý dự án hạ tầng Tả Ngạn (đổi tên thành Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội)	38.442.073.616	38.442.073.616
- Ban quản lý dự án đầu tư Xây dựng các công trình giao thông Hải Phòng	46.803.519.834	583.828.702
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.474.844.242	23.516.768.826
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	321.292.097	276.489.703
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	356.840.045.816	371.654.876.629
Cộng	451.881.775.605	434.474.037.476
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	90.351.041.808	122.391.316.868
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	9.474.844.242	23.516.768.826
- Công ty Cổ phần Tasco	80.554.905.469	98.598.058.339
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	321.292.097	276.489.703
Cộng	90.351.041.808	122.391.316.868
04. Trả trước cho người bán		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	321.611.825.922	313.595.730.807
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	61.350.798.446	61.350.798.446
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	36.146.453.619	36.146.453.619
- Trả trước người bán khác	224.114.573.857	216.098.478.742
Cộng	321.611.825.922	313.595.730.807

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Dài hạn	52.544.854.956	-	32.704.115.233	-
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh ^(a)	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-
- Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco I ^(b)	12.061.400.000	-	12.082.200.000	-
Cộng	52.544.854.956	-	32.704.115.233	-

(a): Theo hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01 tháng 4 năm 2018 và hợp đồng cho vay số 08/2019/HĐVV/TLG-BOTYL ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn tối đa 96 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu tại thời điểm giải ngân.

(b): Là khoản Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại Campuchia cho Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Cienco 1 vay để bổ sung vốn thực hiện thi công dự án: “Nâng cấp đường Quốc lộ 5 (Đoạn Thlea Ma’am – Battambang và Sri Sophorn - Poipet)”.

b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-
- Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-
Cộng	40.483.454.956	-	20.621.915.233	-

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	103.717.308.267	-	74.830.003.916	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	78.455.692.926	-	49.782.442.284	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.714.100	-	2.829.620.769	-
- Phải thu khác	15.115.274.322	-	12.135.313.944	-
+ Ban điều hành dự án	10.821.257.757	-	7.218.884.804	-
+ Lãi dự thu	578.679.482	-	782.047.015	-
+ Phải thu các đối tượng khác	3.715.337.083	-	4.134.382.125	-
b. Dài hạn	232.500.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	232.500.000	-	-	-
Cộng	103.949.808.267	-	74.830.003.916	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	9.721.018.379	-	8.744.102.463	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	35.587.816.315	-	35.587.816.315	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	66.169.210.971	-	63.959.071.490	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	-	17.649.396.088	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số mười bảy Thăng Long	14.713.487.460	-	10.985.911.323	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	13.419.920.605	-	9.730.491.415	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thăng Long	201.544.233	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.647.198.230	-	4.209.264.417	878.475.098
Cộng	161.109.592.281	-	150.866.053.511	878.475.098

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.277.419.464	-	2.409.406.708	-
- Công cụ, dụng cụ	683.954.747	-	209.468.363	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	189.362.543.013	-	152.922.002.606	-
- Hàng hoá	-	-	409.723.969	-
Cộng	192.323.917.224	-	155.950.601.646	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.469.871.185	208.000.000
- Mua sắm	4.227.272.727	-
- Xây dựng cơ bản	1.242.598.458	104.328.590
+ Nhà kho Bùi Trám	1.242.598.458	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	104.328.590
- Sửa chữa lớn	-	103.671.410
Cộng	5.469.871.185	208.000.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	58.168.877.938	91.082.582.473	22.989.254.818	2.731.594.667	174.972.309.896
- Mua trong năm	156.674.216	2.551.468.545	4.443.672.209	-	7.151.814.970
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.406.572)	-	(826.406.572)
- Giảm khác ^(*)	-	(2.513.636.363)	-	-	(2.513.636.363)
Số dư cuối năm	58.325.552.154	91.120.414.655	26.606.520.455	2.731.594.667	178.784.081.931
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.569.456.642	80.651.992.525	18.859.638.247	2.319.071.919	137.400.159.333
- Khấu hao trong năm	2.877.968.513	2.170.614.139	1.932.397.578	140.944.583	7.121.924.813
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	25.149.088	52.909.082	-	(78.058.170)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(826.406.572)	-	(826.406.572)
- Giảm khác ^(*)	-	(1.801.439.377)	-	-	(1.801.439.377)
Số dư cuối năm	38.472.574.243	81.074.076.369	19.965.629.253	2.381.958.332	141.894.238.197
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	22.599.421.296	10.430.589.948	4.129.616.571	412.522.748	37.572.150.563
2. Tại ngày cuối năm	19.852.977.911	10.046.338.286	6.640.891.202	349.636.335	36.889.843.734

(*) : Giảm nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định của Công ty Cổ phần 21 Thăng Long khi thanh lý.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 66.456.484.339 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 82.476.475.882 VND và 22.962.560.488 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	225.470.000	225.470.000
- Mua trong năm	5.175.000.000	-	5.175.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	5.175.000.000	225.470.000	5.400.470.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	225.470.000	225.470.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	-	225.470.000	225.470.000
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	5.175.000.000	-	5.175.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là: 225.470.000 đồng.

(*): Quyền sử dụng đất lâu dài thừa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 6.500 m²). Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 03 năm 2020.

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.535.622.825	414.534.978
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	144.139.474	-
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.376.530.840	397.834.514
- Chi phí trả trước khác	14.952.511	16.700.464
b. Dài hạn	5.823.567.328	6.065.391.952
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	5.144.274.539	6.019.801.895
- Chi phí trả trước khác	679.292.789	45.590.057
Cộng	7.359.190.153	6.479.926.930

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Vay ngắn hạn	103.734.009.344	103.734.009.344	192.635.922.039	174.891.372.114	121.478.559.269	121.478.559.269
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>100.449.018.348</i>	<i>100.449.018.348</i>	<i>191.445.922.041</i>	<i>171.606.381.116</i>	<i>120.288.559.273</i>	<i>120.288.559.273</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội ^(a)	21.531.868.673	21.531.868.673	15.384.394.468	22.931.254.873	13.985.008.268	13.985.008.268
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(b)	11.496.069.313	11.496.069.313	62.524.598.290	47.715.142.609	26.305.524.994	26.305.524.994
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm ^(c)	-	-	3.213.000.000	-	3.213.000.000	3.213.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ ^(d)	39.502.950.299	39.502.950.299	55.810.168.263	54.730.333.754	40.582.784.808	40.582.784.808
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(e)	27.918.130.063	27.918.130.063	54.513.761.020	46.229.649.880	36.202.241.203	36.202.241.203
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.434.990.996</i>	<i>1.434.990.996</i>	<i>1.189.999.998</i>	<i>1.434.990.998</i>	<i>1.189.999.996</i>	<i>1.189.999.996</i>
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD	244.991.000	244.991.000	-	244.991.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ ^(g)	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000	1.090.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(h)	99.999.996	99.999.996	99.999.998	99.999.998	99.999.996	99.999.996
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>-</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Vay cán bộ công nhân viên	1.850.000.000	1.850.000.000	-	1.850.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.378.333.345	3.378.333.345	4.953.591.700	1.189.999.998	7.141.925.047	7.141.925.047
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>3.378.333.345</i>	<i>3.378.333.345</i>	<i>1.464.000.000</i>	<i>1.189.999.998</i>	<i>3.652.333.347</i>	<i>3.652.333.347</i>
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế ^(f)	-	-	1.464.000.000	-	1.464.000.000	1.464.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tây Hồ ^(g)	3.270.000.000	3.270.000.000	-	1.090.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội ^(h)	108.333.345	108.333.345	-	99.999.998	8.333.347	8.333.347
<i>Nợ thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.489.591.700</i>	<i>-</i>	<i>3.489.591.700</i>	<i>3.489.591.700</i>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽ⁱ⁾	-	-	3.489.591.700	-	3.489.591.700	3.489.591.700
Cộng	107.112.342.689	107.112.342.689	197.589.513.739	176.081.372.112	128.620.484.316	128.620.484.316

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng số 01/2019/161762/HĐTD ngày 14 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 270.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 07 năm 2020 và hợp đồng số 01/2020/161762/HĐTD ngày 29/9/2020, hạn mức tín dụng là 525.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31 tháng 08 năm 2021. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng từng thời kỳ.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 16658.20.054.1368337.TD ngày 28 tháng 04 năm 2020, để cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 550.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 10 tháng 03 năm 2021, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng số 378/2019/HĐTD/NHN/01 ngày 12 tháng 11 năm 2019, để cấp tín dụng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12 tháng 11 năm 2020, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (d) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/134637/HĐTD ngày 17 tháng 08 năm 2020 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, mở LC và hạn mức bảo lãnh lần lượt là 60 tỷ đồng và 100 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 17/08/2021, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (e) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HUE/20082 ngày 16 tháng 11 năm 2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay và tương đương cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - chi nhánh Huế theo hợp đồng cho vay số HUE/20093 ngày 30 tháng 12 năm 2020 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 60 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (g) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/134637/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2019 để đầu tư mua sắm tài sản cố định với thời hạn 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (h) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.
- (i) Khoản vay Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hình thức thuê tài chính căn cứ hợp đồng cho thuê tài chính số 21720000347/HĐCTTC ngày 18/12/2020 để thuê tài sản là Cầu trục bánh lốp SANY. Thời hạn 48 tháng, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST - Chi nhánh Hà Nội giải ngân khoản tiền đặt cho bên cung cấp.

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	316.131.393.856	316.131.393.856	311.496.178.012	311.496.178.012
- Công ty cổ phần - Tổng công ty cơ khí xây dựng Thăng Long	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089	25.393.450.089
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng	23.428.052.744	23.428.052.744	45.140.341.134	45.140.341.134
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	267.309.891.023	267.309.891.023	240.962.386.789	240.962.386.789
Cộng	316.131.393.856	316.131.393.856	311.496.178.012	311.496.178.012

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	394.460.494.398	394.460.494.398	251.173.331.231	251.173.331.231
- Ban Quản lý dự án 7	87.046.000.000	87.046.000.000	-	-
- Ban Quản lý dự án Thăng Long	51.326.294.881	51.326.294.881	939.206.216	939.206.216
- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông	16.555.633.115	16.555.633.115	24.083.127.665	24.083.127.665
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Quảng Ninh	-	-	30.217.810.764	30.217.810.764
- Ban quản lý dự án xây dựng giao thông Bắc Ninh	54.772.540.078	54.772.540.078	68.154.578.623	68.154.578.623
- Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	39.895.400.000	39.895.400.000	39.964.200.000	39.964.200.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	144.864.626.324	144.864.626.324	87.814.407.963	87.814.407.963
Cộng	394.460.494.398	394.460.494.398	251.173.331.231	251.173.331.231

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.959.731.618	2.752.797.598	6.150.916.868	6.645.564.233	11.312.067.423	2.610.486.038
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	4.555.986.828	193.459.645	618.648.499	1.381.410.286	4.640.098.777
- Thuế thu nhập cá nhân	-	150.883.944	657.194.309	648.296.667	-	159.781.585
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1	1.510.275	4.744.206.525	4.741.443.420	-	4.270.779
- Các loại thuế khác	-	57.720.317	789.735.783	649.226.850	-	198.229.250
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.075.829.771	120.246.014	494.303.696	-	701.772.089
Cộng	11.831.841.102	8.594.728.733	12.655.759.144	13.797.483.365	12.693.477.709	8.314.638.518

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.455.346.030	6.017.058.958
- Chi phí thi công công trình	17.442.846.030	6.017.058.958
- Các khoản trích trước khác	12.500.000	-
Cộng	17.455.346.030	6.017.058.958

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.192.441.810	1.020.474.798
- Doanh thu nhận trước	1.192.441.810	1.020.474.798
Cộng	1.192.441.810	1.020.474.798

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	80.702.267.915	68.489.881.475
- Kinh phí công đoàn	465.762.582	369.792.865
- Bảo hiểm xã hội	458.125.937	648.649.878
- Bảo hiểm y tế	426.251.848	104.542.591
- Bảo hiểm thất nghiệp	110.243.966	12.008.621
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.591.124.400	460.616.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.610.759.182	66.894.270.620
+ <i>Đội thi công công trình</i>	41.038.018.929	45.182.886.843
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	3.314.447.469	3.314.447.469
+ <i>Công ty Cổ phần Nội thương bắc</i>	8.750.000.000	-
+ <i>Các đối tượng khác</i>	21.508.292.784	18.396.936.308
b. Dài hạn	46.784.452.375	44.925.903.177
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.784.452.375	44.925.903.177
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	12.122.792.700	10.672.710.502
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	34.661.659.675	34.253.192.675
Cộng	127.486.720.290	113.415.784.652

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	-	21.539.797.489	26.089.328.254	11.076.452.488	529.868.254.776
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.871.181.356	(2.891.402.975)	14.979.778.381
Tăng khác	-	-	-	119.179	-	-	-	119.179
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	-	7.557.648	(7.557.648)	(87.500.000)	(87.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	119.179	21.547.355.137	43.952.951.962	8.097.549.513	544.760.652.336
Số dư đầu năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	119.179	21.547.355.137	43.952.951.962	8.097.549.513	544.760.652.336
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	12.959.454.472	(437.878.805)	12.521.575.667
Tăng khác ^(*)	-	-	-	-	-	-	1.948.378.051	1.948.378.051
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	(12.556.110.000)	-	(12.556.110.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay tại Công ty con	-	-	-	-	16.735.583	(16.735.583)	(226.340.000)	(226.340.000)
Giảm khác ^(**)	-	-	-	(19.428.947)	-	-	-	(19.428.947)
Số dư cuối năm nay	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(19.309.768)	21.564.090.720	44.339.560.851	9.381.708.759	546.428.727.107

(*) : Khoản tăng do thanh lý Công ty Cổ phần 21 Thăng Long.

(**): Chênh lệch chuyển đổi báo cáo tài chính Chi nhánh Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tại Campuchia từ đồng ngoại tệ sang Việt Nam đồng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,055	105.000.000.000	25,055
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,945	314.080.000.000	74,945
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.556.110.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.556.110.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.564.090.720	21.547.355.137
Cộng	21.564.090.720	21.547.355.137

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	241.372,95	10.996,05
- JPY	24.109,00	24.109,00

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	713.065.101.239	757.232.858.124
- Doanh thu các hoạt động khác	22.878.977.369	27.357.446.311
Cộng	735.944.078.608	784.590.304.435

	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Tasco	838.441.475	208.350.325.291
Cộng	838.441.475	208.350.325.291

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	6.325.745.654	572.525.372
Cộng	6.325.745.654	572.525.372

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	679.986.508.596	744.960.797.907
- Giá vốn các hoạt động khác	8.838.354.290	14.576.506.113
Cộng	688.824.862.886	759.537.304.020

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.765.471.003	9.292.950.595
- Lãi thanh lý các khoản đầu tư	3.619.416.382	-
Cộng	16.384.887.385	9.292.950.595

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	8.803.333.270	6.269.319.018
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.350.307.611	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	108.620
- Các khoản chi phí tài chính khác	277.125	260
Cộng	11.153.918.006	6.269.427.898

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	268.181.818	523.719.346
- Thanh lý công cụ dụng cụ	5.209.091	-
- Khoản hỗ trợ di dời DA ĐTXD	-	4.346.347.000
- Nhận tài sản cố định tư hợp tác đầu tư	-	37.956.819
- Lãi chậm thanh toán	11.185.787.719	-
- Tiền phạt thu được	33.104.813	1.734.829.557
- Các khoản khác	499.706.890	1.125.340.803
Cộng	11.991.990.331	7.768.193.525

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt vi phạm hành chính	679.829.580	201.663.936
- Bồi thường khi thi công BOT Yên Lệnh	638.481.228	462.237.557
- Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	474.876.661	494.231.500
- Các khoản khác	30.437.135	246.308.707
Cộng	1.823.624.604	1.404.441.700

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	55.192.146.640	45.507.578.833
- Chi phí nhân viên quản lý	25.083.319.388	24.199.564.366
- Chi phí vật liệu quản lý	97.266.367	142.859.658
- Chi phí đồ dùng văn phòng	205.554.077	232.862.578
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.875.152.399	1.288.460.562
- Thuế, phí và lệ phí	926.606.369	778.962.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.271.127.580	10.706.257.135
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.903.820.911	3.969.811.512
- Chi phí dự phòng	11.829.299.549	4.188.800.750
Cộng	55.192.146.640	45.507.578.833

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	513.143.827	1.415.693.268
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(319.684.182)	467.985.720
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	193.459.645	1.883.678.988

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(5.059.527)	(5.059.527)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	430.037.262	394.234.641
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	424.977.735	389.175.114

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	12.959.454.472	17.871.181.356
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.959.454.472	17.871.181.356
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	310	427

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	12.959.454.472	17.871.181.356
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.959.454.472	17.871.181.356
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	41.853.700	41.853.700
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	310	427

13. Chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173.358.499.304	159.127.967.257
- Chi phí nhân công	49.816.733.651	58.145.261.755
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.121.924.813	6.957.821.723
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.974.270.436	117.482.981.658
- Chi phí khác bằng tiền	14.565.146.064	27.633.872.589
- Chi phí thuê phụ	292.791.676.117	603.866.681.390
- Chi phí trích lập dự phòng	11.829.299.548	4.188.800.750
Cộng	780.457.549.933	977.403.387.122

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	3.234.705.103	3.081.824.490
Cộng	3.234.705.103	3.081.824.490

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 38,61% vốn điều lệ
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02, VI.01, không còn các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05 và V.13 còn các công nợ khác với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh		
- Phải trả dài hạn khác	34.661.659.675	34.253.192.675
Công ty TNHH BOT đường 188		
- Phải trả dài hạn khác	12.122.792.700	11.432.099.662
Cộng nợ phải thu	46.784.452.375	45.685.292.337

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong năm như sau:

- Lĩnh vực 1: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê văn phòng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	706.739.355.585	22.878.977.369	729.618.332.954
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	716.635.854.839	10.010.830.795	726.646.685.634
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(9.896.499.254)	12.868.146.574	2.971.647.320
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	10.477.816.355	253.577.691	10.731.394.046
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.825.699.706	1.964.791.117	17.790.490.823
Số dư cuối năm nay			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.049.382.809.937	7.506.176.368	1.056.888.986.305
- Tài sản không phân bổ			495.406.133.075
Tổng tài sản	1.049.382.809.937	7.506.176.368	1.552.295.119.380
- Nợ phải trả bộ phận	997.740.963.503	5.300.088.747	1.003.041.052.250
- Nợ phải trả không phân bổ			2.825.340.023
Tổng nợ phải trả	997.740.963.503	5.300.088.747	1.005.866.392.273

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Cộng
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	756.660.332.752	27.357.446.311	784.017.779.063
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	758.076.686.488	15.052.211.917	773.128.898.405
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.416.353.736)	12.305.234.394	10.888.880.658
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.479.025.428	308.176.203	9.787.201.631
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	15.711.703.668	1.997.047.977	17.708.751.645
Số dư cuối năm trước			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	926.804.389.572	14.998.669.401	941.803.058.973
- Tài sản không phân bổ			412.629.637.094
Tổng tài sản	926.804.389.572	14.998.669.401	1.354.432.696.067
- Nợ phải trả bộ phận	801.082.571.229	4.884.732.479	805.967.303.708
- Nợ phải trả không phân bổ			3.704.740.023
Tổng nợ phải trả	801.082.571.229	4.884.732.479	809.672.043.731

Khu vực địa lý :

Tổng Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh ở trong lãnh thổ Việt Nam và ở ngoài lãnh thổ Việt Nam:

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam (Campuchia)	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	714.072.488.153	15.545.844.801	729.618.332.954
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.034.370.045.359	22.518.940.946	1.056.888.986.305
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	10.502.742.190	228.651.856	10.731.394.046

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.116.251.055	-	166.630.847.514	-	256.116.251.055	166.630.847.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	477.079.676.846	(161.109.592.281)	456.691.978.339	(149.987.578.413)	315.970.084.565	306.704.399.926
Phải thu về cho vay	52.544.854.956	-	32.704.115.233	-	52.544.854.956	32.704.115.233
Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng)	32.251.061.308	-	56.335.865.129	-	32.251.061.308	56.335.865.129
Đầu tư tài chính dài hạn (Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng)	22.653.130.891	-	-	-	22.653.130.891	-
Cộng	840.644.975.056	(161.109.592.281)	712.362.806.215	(149.987.578.413)	679.535.382.775	562.375.227.802

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	316.131.393.856	311.496.178.012	316.131.393.856	311.496.178.012
Vay và nợ	128.620.484.316	107.112.342.689	128.620.484.316	107.112.342.689
Chi phí phải trả	17.455.346.030	6.017.058.958	17.455.346.030	6.017.058.958
Các khoản phải trả khác	125.986.335.957	112.280.790.697	125.986.335.957	112.280.790.697
Cộng	588.193.560.159	536.906.370.356	588.193.560.159	536.906.370.356

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	316.131.393.856	-	-	316.131.393.856
Vay và nợ	121.478.559.269	7.141.925.047	-	128.620.484.316
Chi phí phải trả	17.455.346.030	-	-	17.455.346.030
Các khoản phải trả khác	79.201.883.582	46.784.452.375	-	125.986.335.957
Cộng	534.267.182.737	53.926.377.422	-	588.193.560.159
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	311.496.178.012	-	-	311.496.178.012
Vay và nợ	103.734.009.344	3.378.333.345	-	107.112.342.689
Chi phí phải trả	6.017.058.958	-	-	6.017.058.958
Các khoản phải trả khác	67.354.887.520	44.925.903.177	-	112.280.790.697
Cộng	488.602.133.834	48.304.236.522	-	536.906.370.356

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên